

Số: 274/PCT-TCKT

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2018

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý  
2.2018 và Giải trình chênh lệch LNST so  
với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (PCT)
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 01, Tầng 8, Tháp R1, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, Tp.HCM
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Ngọc Phụng – Giám đốc Công ty
6. Nội dung công bố thông tin:
  - \* Báo cáo tài chính năm Quý 2 năm 2018 (đính kèm)
  - \* Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (trên 10%) như sau:

Nội dung	Quý 2.2018	Quý 2.2017	Chênh lệch	
			(đ)	(%)
Doanh thu thuần	80.956.990.111	122.612.559.850	(41.655.569.739)	- 34%
Lợi nhuận sau thuế	(23.862.227.774)	816.630.017	(24.678.857.791)	- 3.022%

**Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chênh lệch Doanh thu, Lợi nhuận:**

- **Doanh thu giảm:** Công ty đang tiến hành tái cấu trúc các hoạt động kinh doanh, trong đó thu hẹp các hoạt động kinh doanh không hiệu quả để triển khai các hoạt động kinh doanh mới nên doanh thu Quý 2/2018 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.
  - **Lợi nhuận giảm:** Quý 2 năm 2018, hoạt động kinh doanh vận tải thủy bằng tàu và sà lan gặp nhiều khó khăn do mưa, bão, hành trình bị kéo dài, chi phí nhiên liệu tăng, tàu và sà lan bị hư hỏng nhiều cần sửa chữa dẫn đến doanh thu không đủ bù đắp chi phí. Quý 2, Công ty cũng tiến hành tái cấu trúc để triển khai các hoạt động kinh doanh mới nên chi phí quản lý tăng. Đồng thời do kinh doanh không hiệu quả, phương án hoán cải phương tiện thông qua Nghị quyết HĐQT, Công ty đã thực hiện thanh lý sà lan và 02 xe bồn để giảm thiểu tổn thất dẫn đến khoản lỗ thanh lý 21,8 tỷ đồng.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pct.com.vn>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT,TCKT,HLH.



Võ Ngọc Phụng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG**  
Địa chỉ: Phòng 01, Tầng 8, Tháp R1, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3/2, P15, Q11, TP.HCM  
Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334

---



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 2 NĂM 2018**

*Tp Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG**

Phòng 01, Tầng 8, Tháp R1, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>191.493.282.287</b>	<b>138.850.137.695</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.994.582.694</b>	<b>36.013.354.028</b>
1. Tiền	111	V.1	6.994.582.694	9.604.802.117
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	26.408.551.911
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>80.372.677.617</b>	<b>75.972.677.617</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	80.372.677.617	75.972.677.617
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.742.051.458</b>	<b>18.413.568.494</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		93.878.214.137	18.723.534.495
2. Trả trước cho người bán	132		13.602.907.461	13.438.394.541
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3a	10.236.473.251	7.026.964.872
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.975.543.391)	(20.775.325.414)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>510.575.432</b>	<b>138.136.563</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	510.575.432	138.136.563
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.873.395.086</b>	<b>8.312.400.993</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	678.289.168	444.025.659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.593.223.518	7.380.566.029
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10b	601.882.400	487.809.305
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>88.897.385.888</b>	<b>133.298.418.591</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.524.351.546</b>	<b>2.555.800.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	2.524.351.546	2.555.800.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.468.868.452</b>	<b>121.738.493.619</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		77.468.868.452	121.710.601.445
- Nguyên giá	222	V.6	114.791.883.901	154.846.009.223
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(37.323.015.449)	(33.135.407.778)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	27.892.174
- Nguyên giá	228	V.7	733.967.020	733.967.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.7	(733.967.020)	(706.074.846)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>8.511.460.000</b>	<b>8.511.460.000</b>
1. Nguyên giá	231	V.8	8.511.460.000	8.511.460.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>392.705.890</b>	<b>492.664.972</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	33.860.044	133.819.126
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	358.845.846	358.845.846
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>280.390.668.175</b>	<b>272.148.556.286</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>52.075.005.363</b>	<b>17.961.188.115</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.075.005.363</b>	<b>17.961.188.115</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.10	29.000.000.000	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.256.433.654	4.279.279.928
3. Người mua trả tiền trước	312		10.495.360	2.576.345.360
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	-	-
5. Phải trả người lao động	314		3.268.684.476	3.292.748.375
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2.961.588.279	2.666.682.677
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.13	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5.341.840.532	4.366.466.912
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.963.062	779.664.863
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>228.315.662.812</b>	<b>254.187.368.171</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>228.315.662.812</b>	<b>254.187.368.171</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.442.015.024)	21.429.690.335
a. LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		21.429.690.335	20.274.285.957
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(25.871.705.359)	1.155.404.378
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>280.390.668.175</b>	<b>272.148.556.286</b>

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Hoàng Lê Hương

  
Nguyễn Thị Ngọc Diệp



*Võ Ngọc Phụng*



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Phòng 01, Tầng 8, Tháp R1, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý 2 năm 2018*

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	80.956.990.111	122.612.559.850	106.652.119.121	210.765.597.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		80.956.990.111	122.612.559.850	106.652.119.121	210.765.597.095
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81.998.493.534	121.710.918.236	107.476.219.467	208.297.822.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1.041.503.423)	901.641.614	(824.100.346)	2.467.774.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.430.787.352	2.213.839.840	4.498.218.983	4.800.974.313
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	245.331.507	973.332	245.331.507	1.056.032
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		245.331.507	-	245.331.507	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	5.156.713.812	2.261.978.635	7.464.215.442	5.333.807.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(2.012.761.390)	852.529.487	(4.035.428.312)	1.933.885.607
11. Thu nhập khác	31	VI.5	14.103.867	724.484.243	31.603.661	724.484.721
12. Chi phí khác	32	VI.6	21.863.570.251	457.488.962	21.867.880.708	457.491.965
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(21.849.466.384)	266.995.281	(21.836.277.047)	266.992.756
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		(23.862.227.774)	1.119.524.768	(25.871.705.359)	2.200.878.363
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	280.353.241	-	505.389.464
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	22.541.510	-	42.556.737
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(23.862.227.774)	816.630.017	(25.871.705.359)	1.652.932.162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.037)	36	(1.125)	72
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(1.037)	36	(1.125)	72

NGƯỜI LẬP

*Hoàng Lê Hương*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Ngọc Diệp*

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018



*Võ Ngọc Phụng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG**

Phòng 01, Tầng 8, Tháp R1, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(25.871.705.359)	2.200.878.363
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	8.566.189.063	5.803.558.480
- Các khoản dự phòng	03	200.217.977	15.605.089
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(1.059.562)	871.689
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.505.428.926)	(5.477.672.969)
- Chi phí lãi vay	06	245.331.507	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(21.366.455.300)	2.543.240.652
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.201.292.474)	7.023.741.811
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(372.438.869)	792.941.797
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	5.657.519.049	(521.399.774)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(134.304.427)	(575.430.082)
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(245.331.507)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(113.437.821)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(543.701.801)	(705.666.671)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(58.206.005.329)</b>	<b>8.443.989.912</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(52.159.540.796)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.443.121.396	890.378.788
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	30.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.143.053.037	4.753.188.248
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>186.174.433</b>	<b>(16.515.973.760)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(29.019.830.896)</b>	<b>(8.071.983.848)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>36.013.354.028</b>	<b>100.225.634.171</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.059.562	(871.689)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.994.582.694</b>	<b>92.152.778.634</b>

NGƯỜI LẬP

Hoàng Lê Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Võ Ngọc Phượng

BCTC Quý 2 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại, Kỹ thuật hàng hải

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.

- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).

- Đại lý kinh doanh xăng dầu.

- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).

- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).

- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.

- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.

- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.

- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.

- Mua bán phân bón.

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.

- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.

- Bán buôn vật liệu xây dựng.

- Quảng cáo thương mại.

- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác

- Bốc xếp hàng hoá

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

**Căn cứ theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể các chi nhánh sau để sáp nhập về Công ty:**

- Chi nhánh Côn Sơn: Phòng 01, Tầng 8, Tháp R1, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. Hồ Chí Minh

- Chi nhánh Đại Hùng: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.

- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Chi nhánh Miền Bắc: Số 1, Ngõ 135, Phố Núi Trúc, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:
    - Thời điểm ghi nhận là T+0
    - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
    - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc
  - b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
    - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
    - Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
  - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
  - Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
  - Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải thu là VN đồng,
  - Lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
    - Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
    - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
    - Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá
  - b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư
    - Giá trị ghi sổ theo giá gốc
    - Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao
6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
  - a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
    - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
    - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
    - Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại
    - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
    - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
    - Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
  - Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
  - Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
  - Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
  - Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
  - Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải trả là VN đồng,
  - Không có trích lập dự phòng phải trả
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:



- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
  - Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí vận hành xe, chi phí sửa chữa, các chi phí dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ
11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
  - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
  - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực "Doanh thu và Thu nhập khác"
  - Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.
  - Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
  - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
  - Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG
14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.
15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1 Tiền</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Tiền mặt	28.083.802	211.007.695
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.966.498.892	9.393.794.422
- Các khoản tương đương tiền	-	26.408.551.911
<b>Cộng</b>	<b>6.994.582.694</b>	<b>36.013.354.028</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>a) Ngắn hạn</b>	80.372.677.617	-	75.972.677.617	75.972.677.617
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.400.000.000		26.000.000.000	26.000.000.000
- Trái phiếu	49.972.677.617		49.972.677.617	49.972.677.617
- Các khoản đầu tư khác				

<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	<b>80.372.677.617</b>	<b>-</b>	<b>75.972.677.617</b>	<b>75.972.677.617</b>

**3 Phải thu khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.236.473.251</b>	<b>1.384.304.463</b>	<b>7.026.964.872</b>	<b>1.351.364.468</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	1.007.127.187		335.520.803	
- Phải thu "Trích trước doanh thu lãi trái phi	2.786.333.333		103.833.333	
- Phải thu người lao động	1.253.749.740	455.021.034	1.227.021.720	455.021.034
- Ký cược, ký quỹ	1.447.632.376		1.663.515.915	
- Phải thu khác	3.741.630.615	929.283.429	3.697.073.101	896.343.434
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.524.351.546</b>	<b>-</b>	<b>2.555.800.000</b>	<b>-</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.524.351.546		2.555.800.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	<b>12.760.824.797</b>	<b>1.384.304.463</b>	<b>9.582.764.872</b>	<b>1.351.364.468</b>

**4 Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	372.438.869			
- Hàng hóa	138.136.563		138.136.563	
	<b>510.575.432</b>	<b>-</b>	<b>138.136.563</b>	<b>-</b>

**6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	400.900.000	154.080.633.661	364.475.562	-	154.846.009.223
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(34.536.364)	(39.915.884.065)	(103.704.893)		(40.054.125.322)
- Giảm khác (-)						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	366.363.636	114.164.749.596	260.770.669	-	114.791.883.901
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	129.795.960	32.641.136.256	364.475.562	-	33.135.407.778
- Khấu hao trong kỳ		65.857.323	8.472.439.566			8.538.296.889

- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	(12.471.459)	(4.234.512.866)	(103.704.893)			(4.350.689.218)
- Giảm khác (-)						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>183.181.824</b>	<b>36.879.062.956</b>	<b>260.770.669</b>	-	<b>37.323.015.449</b>

**Giá trị còn lại của TSCĐ HH**

- Tại ngày đầu kỳ	-	271.104.040	121.439.497.405	-	-	121.710.601.445
- Tại ngày cuối kỳ	-	183.181.812	77.285.686.640	-	-	77.468.868.452

**7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

**Nguyên giá TSCĐ vô hình**

<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	733.967.020	-	733.967.020
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	733.967.020	-	733.967.020

**Giá trị hao mòn lũy kế**

<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	706.074.846	-	706.074.846
- Khấu hao trong kỳ				27.892.174		27.892.174
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	733.967.020	-	733.967.020

**Giá trị còn lại của TSCĐ VH**

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	27.892.174	-	27.892.174
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

**8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>8.511.460.000</b>	-	-	<b>8.511.460.000</b>
- Quyền sử dụng đất	8.511.460.000			8.511.460.000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuế và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

<b>9 Chi phí trả trước</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>678.289.168</b>	<b>444.025.659</b>
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	279.866.654	15.418.178
+ Bảo hiểm xe cơ giới	373.497.003	296.292.029
+ Khác (phí kiểm định, phí sd đường bộ, GPS...)	24.925.511	132.315.452
<b>b) Dài hạn</b>	<b>33.860.044</b>	<b>133.819.126</b>
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.860.044	109.823.109
+ Khác (phí kiểm định, phí sd đường bộ, GPS...)	-	23.996.017
	<b>712.149.212</b>	<b>577.844.785</b>

#### 10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	30/06/2018
<b>a) Phải nộp</b>	-	-	-	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>487.809.305</b>	<b>12.505.361.263</b>	<b>12.391.288.168</b>	<b>601.882.400</b>
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	206.292.330	12.253.812.413	12.117.132.016	342.972.727
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	164.142.225	-	-	164.142.225
Thuế thu nhập cá nhân	117.374.750	232.018.184	268.156.152	81.236.782
Các loại thuế khác	-	19.530.666	6.000.000	13.530.666
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.553.179	5.553.179	-
	<b>487.809.305</b>	<b>12.505.361.263</b>	<b>12.391.288.168</b>	<b>601.882.400</b>

<b>11 Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí nhiên liệu	74.606.347	30.154.988
- Chi phí thuê xe	-	60.753.727
- Chi phí khác	2.886.981.932	2.575.773.962
<b>Cộng</b>	<b>2.961.588.279</b>	<b>2.666.682.677</b>

<b>12 Phải trả khác</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	82.016.841	21.557.549
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	427.297.307	-
- Ký quỹ của lái xe và khách thuê xe	3.588.963.748	3.549.463.748
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.243.562.636	795.445.615
<b>Cộng</b>	<b>5.341.840.532</b>	<b>4.366.466.912</b>

<b>13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	358.845.846	358.845.846
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>358.845.846</b>	<b>358.845.846</b>

**14 Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>839.178.790</b>	<b>1.918.499.046</b>	<b>22.790.083.056</b>	<b>255.547.760.892</b>
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				1.155.404.378	1.155.404.378
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(2.515.797.099)	(2.515.797.099)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>839.178.790</b>	<b>1.918.499.046</b>	<b>21.429.690.335</b>	<b>254.187.368.171</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>839.178.790</b>	<b>1.918.499.046</b>	<b>21.429.690.335</b>	<b>254.187.368.171</b>
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				(25.871.705.359)	(25.871.705.359)
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>839.178.790</b>	<b>1.918.499.046</b>	<b>(4.442.015.024)</b>	<b>228.315.662.812</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
+ Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	52.037.720.000	52.037.720.000
+ Nguyễn Hồng Hiệp	48.680.000.000	48.680.000.000
+ Đỗ Anh Việt	37.000.000.000	37.000.000.000
+ Công ty cổ phần SCI	10.989.000.000	10.989.000.000
+ Công ty cổ phần quản lý quỹ Việt Cát	9.641.000.000	9.641.000.000
+ Đặng Duy Hải	7.700.000.000	7.700.000.000
+ Công ty cổ phần Chứng khoán IB	5.591.000.000	5.591.000.000
+ Vũ Thị Thùy	5.438.000.000	5.438.000.000
+ PENSION RESERVES INVESTMENT TRUST FUND	3.258.000.000	3.259.000.000
+ Nguyễn Ngọc Tân	3.125.000.000	3.125.000.000
+ Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	-	2.500.000.000
+ Nguyễn Thị Mai Hương	2.650.000.000	150.000.000
+ Cty CP ĐT & TM Dầu Khí Sông Đà	1.032.200.000	1.032.200.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	42.858.080.000	42.857.080.000
	<b>230.000.000.000</b>	<b>230.000.000.000</b>

**c) Cổ phiếu**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
--	-------------------	-------------------

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 vnd/cổ phiếu

**d) Các quỹ của doanh nghiệp:**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	839.178.790	839.178.790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.918.499.046	1.918.499.046

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
- Doanh thu bán hàng thương mại	58.894.032.752	99.935.029.140	64.363.032.752	164.490.332.319
- Doanh thu dịch vụ	22.062.957.359	22.677.530.710	42.289.086.369	46.275.264.776
* Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	22.062.957.359	21.594.878.034	42.289.086.369	45.092.612.100
+ Vận tải bằng tàu + sà lan	5.938.298.836		9.701.054.336	-
+ Cho thuê xe vẫn phòng	15.852.658.523	21.378.878.034	32.100.032.033	44.660.612.100
+ Vận tải bằng xe bồn	272.000.000	216.000.000	488.000.000	432.000.000
* Doanh thu dịch vụ khác	-	1.082.652.676	-	1.182.652.676
+ Cho thuê tài xế			-	-
+ Quảng cáo, Sửa chữa, khác...		1.082.652.676	-	1.182.652.676
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			-	-
<b>Cộng</b>	<b>80.956.990.111</b>	<b>122.612.559.850</b>	<b>106.652.119.121</b>	<b>210.765.597.095</b>
<b>2 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
- Giá vốn hàng hoá đã bán	56.970.749.605	99.924.486.345	62.425.729.469	164.410.282.314
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	25.027.743.929	21.786.431.891	45.050.489.998	43.887.540.248
* Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	25.027.743.929	20.136.538.633	45.050.489.998	41.673.680.510
+ Vận tải bằng tàu + sà lan	10.491.869.903	19.374.564	15.524.385.755	38.709.128
+ Cho thuê xe vẫn phòng	14.351.783.118	19.908.511.345	29.157.922.427	41.217.665.934
+ Vận tải bằng xe bồn	184.090.908	208.652.724	368.181.816	417.305.448
* Giá vốn dịch vụ khác	-	1.649.893.258	-	2.213.859.738
+ Cho thuê tài xế			-	-
+ Quảng cáo, Sửa chữa, khác...		1.649.893.258	-	2.213.859.738
- Giá vốn hợp đồng xây dựng			-	-
<b>Cộng</b>	<b>81.998.493.534</b>	<b>121.710.918.236</b>	<b>107.476.219.467</b>	<b>208.297.822.562</b>
<b>3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.747.676.814	816.646.070	1.814.659.421	2.090.729.344
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.682.500.000	1.349.445.205	2.682.500.000	2.662.458.904
- Lãi chênh lệch tỷ giá	610.538	47.748.565	1.059.562	47.786.065
<b>Cộng</b>	<b>4.430.787.352</b>	<b>2.213.839.840</b>	<b>4.498.218.983</b>	<b>4.800.974.313</b>
<b>4 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
- Lãi tiền vay	245.331.507		245.331.507	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	973.332	-	1.056.032
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			-	-
<b>Cộng</b>	<b>245.331.507</b>	<b>973.332</b>	<b>245.331.507</b>	<b>1.056.032</b>
<b>5 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		724.484.721	8.269.505	724.484.721
- Tiền phạt thu được			-	-
- Các khoản khác	14.103.867	(478)	23.334.156	-
<b>Cộng</b>	<b>14.103.867</b>	<b>724.484.243</b>	<b>31.603.661</b>	<b>724.484.721</b>
<b>6 Chi phí khác</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.857.958.886		21.857.958.886	-
- Các khoản bị phạt	2.966.463		7.276.920	-
- Chi phí khác	2.644.902	457.488.962	2.644.902	457.491.965
<b>Cộng</b>	<b>21.863.570.251</b>	<b>457.488.962</b>	<b>9.921.822</b>	<b>457.491.965</b>
<b>7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.326.511		3.326.511	-
- Chi phí nhân công	2.322.848.841	203.552.011	3.519.375.223	1.527.300.242
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.725.979	63.432.055	108.026.486	124.945.423
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.926.335.680	1.900.762.730	2.902.745.332	3.473.754.484
- Chi phí khác bằng tiền	857.476.801	94.231.839	930.741.890	207.807.058
<b>Cộng</b>	<b>5.156.713.812</b>	<b>2.261.978.635</b>	<b>7.464.215.442</b>	<b>5.333.807.207</b>
<b>8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	(23.862.227.774)	1.119.524.768	(25.871.705.359)	2.200.878.363
- Điều chỉnh trong kỳ:	-	82.033.085	-	125.860.607
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế		(112.707.552)	-	(212.783.688)
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		194.740.637	-	338.644.295
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	(23.862.227.774)	1.201.557.853	(25.871.705.359)	2.326.738.970
- Lỗ năm trước mang sang (-)			-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	0	20%	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>240.311.571</b>	<b>-</b>	<b>465.347.794</b>
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		40.041.670		40.041.670
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>280.353.241</b>	<b>-</b>	<b>505.389.464</b>
<b>9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2018</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	22.541.510	-	42.556.737
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>22.541.510</b>	<b>-</b>	<b>42.556.737</b>



## VII. Những thông tin khác

### 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

	Từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
<b>a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:</b>		
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	11.986.735.721	26.355.410.363
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
+ Tiền gửi ngân hàng		
+ Đô la Mỹ	USD 200,00	USD 5.282,64
<b>c) Công cụ tài chính:</b>		
<b>c.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
+ Các khoản vay	29.000.000.000	-
Trừ : Tiền và tương đương tiền	6.994.582.694	36.013.354.028
+ Nợ thuần	22.005.417.306	(36.013.354.028)
+ Vốn chủ sở hữu	228.315.662.812	254.187.368.171
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,10</b>	<b>(0,14)</b>
<b>c.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	6.994.582.694	36.013.354.028
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.663.495.543	7.530.973.953
+ Đầu tư tài chính	80.372.677.617	75.972.677.617
<b>Tổng cộng</b>	<b>173.030.755.854</b>	<b>119.517.005.598</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
+ Các khoản vay	29.000.000.000	-
+ Phải trả người bán và phải trả khác	16.598.274.186	8.645.746.840
+ Chi phí phải trả	2.961.588.279	2.666.682.677
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.559.862.465</b>	<b>11.312.429.517</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>124.470.893.389</b>	<b>108.204.576.081</b>

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
<b>2 Thông tin về thu nhập của Giám đốc</b>		
- Từ quỹ tiền lương	272.350.232	188.073.658
- Từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	22.940.000	
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>295.290.232</b>	<b>188.073.658</b>

**3 Giao dịch với các đơn vị thành viên trong PVTRANS và Công ty có liên quan**

Quý 2 năm 2018	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Mua hàng hóa/Dịch vụ	Phải thu	Phải trả
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí					900.000
Công ty cổ phần vận tải Dầu khí Hà Nội	-		103.144.000	-	-
Chi nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp.Hồ Chí Minh	520.460.000		95.161.273	382.201.600	40.788.300
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế	272.000.000		-	378.400.000	216.000.000
<b>Tổng</b>	<b>792.460.000</b>	<b>-</b>	<b>198.305.273</b>	<b>760.601.600</b>	<b>257.688.300</b>

(Số liệu Doanh thu và Mua hàng hóa/Dịch vụ không bao gồm VAT)

**4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Để phục vụ mục đích quản lý chung của Tổng Công ty PVTRANS, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO); c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại. Tuy nhiên hiện nay, tại Công ty chưa phát sinh Bộ phận dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO).

**a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh**

Tại ngày 30/6/2018	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	111.372.204.889	-	138.136.563	64.886.199.072	176.396.540.524
Tài sản không phân bổ					103.994.127.651
<b>Tổng tài sản</b>					<b>280.390.668.175</b>

Nợ phải trả bộ phận	15.100.455.486	-	-	2.741.086.984	17.841.542.470
Nợ phải trả không bộ phận					34.233.462.893
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>52.075.005.363</b>

**b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận**

	Từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
+ Dịch vụ vận tải	42.289.086.369	45.092.612.100
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	-	1.182.652.676
+ Thương mại	64.363.032.752	164.490.332.319
	<b>106.652.119.121</b>	<b>210.765.597.095</b>

**c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận**

	Từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
+ Dịch vụ vận tải	45.050.489.998	41.673.680.510
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	-	2.213.859.738
+ Thương mại	62.425.729.469	164.410.282.314
	<b>107.476.219.467</b>	<b>208.297.822.563</b>

d) **Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận**

+ Dịch vụ vận tải

+ Dịch vụ OFS/FPSO

+ Dịch vụ khác

+ Thương mại

	Từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	(2.761.403.629)	3.418.931.590
	-	-
	-	(1.031.207.062)
	1.937.303.283	80.050.005
	<b>(824.100.346)</b>	<b>2.467.774.533</b>

5 **Thông tin so sánh**

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Chênh lệch
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	80.956.990.111	122.612.559.850	(41.655.569.739)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	(23.862.227.774)	1.119.524.768	(24.981.752.542)

**Nguyên nhân chênh lệch:**

- **Doanh Thu giảm:** Công ty đang tiến hành tái cấu trúc các hoạt động kinh doanh, trong đó thu hẹp các hoạt động kinh doanh không hiệu quả để triển khai các hoạt động kinh doanh mới nên doanh thu Quý 2/2018 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

- **Lợi nhuận giảm:** Quý 2 năm 2018, hoạt động kinh doanh vận tải thủy bằng tàu và sà lan gặp nhiều khó khăn do mưa bão, hành trình bị kéo dài, chi phí nhiên liệu tăng, tàu và sà lan bị hư hỏng nhiều cần sửa chữa dẫn đến doanh thu không đủ bù đắp chi phí. Quý 2, Công ty cũng tiến hành tái cấu trúc để triển khai các hoạt động kinh doanh mới nên chi phí quản lý tăng. Đồng thời do kinh doanh không hiệu quả, phương án hoán cải phương tiện không khả thi, Công ty đã thực hiện thanh lý sà lan và 02 xe bồn để giảm thiểu tổn thất dẫn đến khoản lỗ thanh lý 21,8 tỷ đồng.

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

*Hoàng Lê Hương*

*Nguyễn Thị Ngọc Đẹp*



*Võ Ngọc Phụng*